

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

**Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 38960240
- Fax : 08. 38960241

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Lâm Tứ Duy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Ngọc Lâm	Trưởng Ban
Ông Hoàng Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Bà Trần Luyện Như An	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh
Ông Lâm Tứ Duy
Ông Nguyễn Công Minh

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2015)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Tuấn Anh Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2014)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

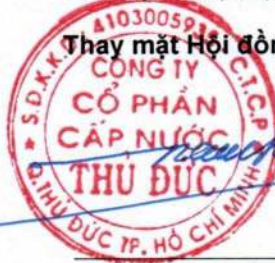
Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. ✓

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông NGUYỄN HOÀI NAM

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015



Số : 124/2015/BCSX-HCM.00625

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc vào ngày trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015, từ trang 5 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Căn cứ Báo cáo kiểm toán ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Kiểm Toán Nhà Nước cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại.

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 02 năm 2015.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

DIỆP QUỐC BÌNH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2200-2013-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.472.538.635	145.471.864.620
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.343.381.939	19.624.185.373
Tiền	111		19.343.381.939	9.624.185.373
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.702.956.145	102.021.407.612
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	78.702.956.145	102.021.407.612
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.744.865.862	10.399.392.123
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.492.045.395	4.066.600.741
Trả trước cho người bán	132	5.4	4.002.282.945	778.112.462
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.680.397.732	7.794.040.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.429.860.210)	(2.239.361.428)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	10.515.522.206	7.821.166.568
Hàng tồn kho	141		10.552.709.057	7.858.353.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.186.851)	(37.186.851)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.165.812.483	5.605.712.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.163.416.666	2.341.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.160.092.437	986.181.619
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.842.303.380	2.278.331.325
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.949.811.866	221.243.661.022
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		208.126.274.312	201.879.127.905
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	207.976.722.432	201.676.261.027
Nguyên giá	222		477.746.000.296	452.343.712.611
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.769.277.864)	(250.667.451.584)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	149.551.880	202.866.878
Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.728.630)	(275.413.632)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.360.267.395	19.358.533.117
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	6.360.267.395	19.358.533.117
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		457.270.159	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	457.270.159	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.422.350.501	366.715.525.642

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		210.841.462.772	218.053.821.595
Nợ ngắn hạn	310		98.216.275.542	99.970.724.820
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	37.849.773.116	42.922.847.011
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.909.855.897	4.096.033.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.826.211.537	11.389.887.151
Phải trả người lao động	314		10.413.445.886	18.582.974.702
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	633.257.460	165.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	6.581.430.025	7.993.132.264
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	11.503.082.945	13.202.815.566
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	17.400.176.812	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.099.041.864	1.618.034.906
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Nợ dài hạn	330		112.625.187.230	118.083.096.775
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	3.490.046.372	3.490.046.372
Phải trả dài hạn khác	337	5.16.2	83.843.433.673	84.277.909.256
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	25.291.707.185	30.315.141.147
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.580.887.729	148.661.704.047
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	141.580.887.729	148.661.704.047
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		31.545.877.609	31.479.447.888
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.035.010.120	32.182.256.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.527.538.042	8.206.047.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.507.472.078	23.976.209.131
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.422.350.501	366.715.525.642



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		251.046.920.095	225.661.527.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.194.255	69.444.447
Doanh thu thuần	10	6.1	251.010.725.840	225.592.083.210
Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.623.989.485	131.289.542.581
Lợi nhuận gộp	20		103.386.736.355	94.302.540.629
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.212.849.093	3.713.070.671
Chi phí tài chính	22	6.4	1.866.495.143	2.358.375.294
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.866.495.143	2.358.375.294
Chi phí bán hàng	24	6.5	79.185.904.664	68.294.943.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	15.349.585.459	14.294.467.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.197.600.182	13.067.824.705
Thu nhập khác	31	6.7	811.198.661	879.140.214
Chi phí khác	32	6.8	78.091.051	967.571
Lợi nhuận khác	40		733.107.610	878.172.643
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.930.707.792	13.945.997.348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	2.356.805.993	2.846.756.831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.573.901.799	11.099.240.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.009	1.306

NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập biểu

Kế toán trưởng



HUYỄN TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.930.707.792	13.945.997.348
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.155.141.278	19.689.464.727
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	17.590.675.594	214.832.629
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.212.849.093)	(3.713.070.671)
Chi phí lãi vay	06	1.866.495.143	2.358.375.294
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	46.330.170.714	32.495.599.327
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6.466.077.876)	(8.365.023.019)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.694.355.638)	(2.682.509.260)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.313.307.616)	34.195.290.568
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.279.486.825)	983.397.522
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.866.495.143)	(2.358.375.294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.741.511.669)	(3.065.523.936)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.910.498	2.684.199.519
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.137.907.577)	(2.447.282.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.848.938.868	51.439.773.229
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.912.189.485)	(22.734.582.342)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.198.990.666)	(65.418.808.193)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	42.517.442.133	37.850.661.120
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.405.071.575	3.051.756.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.811.333.557	(47.250.972.627)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.723.166.583)	(6.279.903.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.217.909.276)	(10.169.392.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.941.075.859)	(16.449.295.680)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.719.196.566	(12.260.495.078)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	19.624.185.373	32.597.337.499
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	26.343.381.939	20.336.842.421

Ngân

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Người lập biểu Kế toán trưởng

HUYỀN TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08. 38960240
- Fax : 08. 38960241

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại, xây lắp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

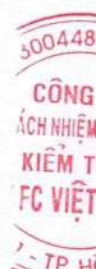
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu của kỳ trước theo thông tư này, do vậy, các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 351 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 351 người).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do việc thu chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư này và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh, thời gian phân bổ là 2 năm.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và thiết bị đọc mã vạch. Nguyên giá của phần mềm máy tính và thiết bị đọc mã vạch là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm công trình phát triển mạng lưới cấp nước và sửa chữa ống mụt) đối với các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí vật liệu sửa bể ống, gắn đồng hồ nước, chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng phải trả của Công ty là chi phí sửa chữa ống mục dự tính căn cứ vào Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về kế hoạch đầu tư xây dựng trong năm 2015 của Công ty.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ kế toán đó.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế trong thời gian 10 năm (đến hết năm 2016) và với thuế suất 20% trong các năm tiếp theo.
- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế (đến hết năm 2015) và với thuế suất 20% trong các năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

JO448
CÔNG
CH NHIỆM
(KIỂM T
C VIỆT
- TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	TP Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	58.854.501	36.123.686
Tiền gửi ngân hàng – VND	19.284.527.438	9.588.061.687
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.000.000.000	10.000.000.000
	26.343.381.939	19.624.185.373

5.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	78.702.956.145	78.702.956.145	102.021.407.612	102.021.407.612

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu bên liên quan	150.179.749	156.063.820
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	150.179.749	156.063.820
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.341.865.646	3.910.536.921
- Phải thu các khách hàng khác	9.341.865.646	3.910.536.921
	9.492.045.395	4.066.600.741

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.4 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác		
- Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát Nước và Môi trường Việt Nam	165.558.407	165.558.407
- Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam	396.206.052	386.825.637
- Công ty Tư vấn triển khai Công nghệ và Xây dựng Giao thông	87.306.681	87.306.681
- Công ty TNHH công trình cấp thoát Nước và Hạ tầng Đô thị MAT	919.028.574	-
- Công ty cổ phần Cơ khí công trình Cấp nước	1.657.948.765	-
- Trả trước ngắn hạn khác	776.234.466	138.421.737
	4.002.282.945	778.112.462

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	11.353.780	-	2.960.765.191	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên				
- Phải thu cổ phần hóa	-	-	399.247.150	-
- Phải thu do chi hộ	11.353.780	-	2.561.518.041	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.669.043.952	-	4.833.275.157	-
Tạm ứng nhân viên	361.080.000	-	324.380.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.359.232.375	-	3.551.454.857	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	-	350.000.000	-
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	434.232.499	-	380.692.768	-
Phải thu khác	164.499.078	-	226.747.532	-
	3.680.397.732	-	7.794.040.348	-

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	405.182.508	283.627.754	595.722.803	417.005.961
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	636.101.498	318.050.748	392.267.400	196.133.700
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	616.429.373	184.928.811	708.822.023	212.646.606
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.558.754.144	-	1.368.335.469	-
	3.216.467.523	786.607.313	3.065.147.695	825.786.267

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	2.239.361.428	1.814.584.859
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	190.498.782	424.776.569
Số dư cuối kỳ/ năm	2.429.860.210	2.239.361.428

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.529.073.147	37.186.851	7.769.403.418	37.186.851
Công cụ, dụng cụ	23.635.910	-	88.950.001	-
	10.552.709.057	37.186.851	7.858.353.419	37.186.851

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.298.000.000	2.341.200.000
Chi phí đồng phục nhân viên	865.416.666	-
	3.163.416.666	2.341.200.000

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	457.270.159	-

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
Tăng do mua sắm	-	885.000.000	-	-	885.000.000
Tăng do đầu tư XD CB	-	3.973.021.082	20.544.266.603	-	24.517.287.685
Vào ngày 30/06/2015	2.484.324.291	13.275.330.603	459.171.550.291	2.814.795.111	477.746.000.296
Giá trị hao mòn lũy					
Vào ngày 01/01/2015	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
Khấu hao trong kỳ	57.741.642	750.601.801	18.024.994.141	268.488.696	19.101.826.280
Vào ngày 30/06/2015	1.824.490.383	4.390.928.020	262.459.778.048	1.094.081.413	269.769.277.864
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027
Vào ngày 30/06/2015	659.833.908	8.884.402.583	196.711.772.243	1.720.713.698	207.976.722.432

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

Vào ngày 01/01/2015	397.112.000	2.284.846.607	82.057.211.119	129.909.091	84.869.078.817
Vào ngày 30/06/2015	397.112.000	2.624.258.947	108.534.904.790	129.909.091	111.686.184.828

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại thuyết minh 5.17 là 53.668.136.620 VND.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2015	478.280.510
Vào ngày 30/06/2015	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2015	275.413.632
Khấu hao trong kỳ	53.314.998
Vào ngày 30/06/2015	328.728.630
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2015	202.866.878
Vào ngày 30/06/2015	149.551.880

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển chi phí VND	30/06/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Phát triển mạng lưới cấp nước	17.574.164.825	7.722.623.193	(20.544.266.603)	(548.511.801)	4.204.009.614
- Lắp đặt đồng hồ tổng	1.485.416.238	4.323.921.082	(3.973.021.082)	-	1.836.316.238
- Sửa chữa ống mục	298.952.054	20.989.489	-	-	319.941.543
	19.358.533.117	12.067.533.764	(24.517.287.685)	(548.511.801)	6.360.267.395

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.12 Phải trả người bán**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	28.531.663.423	28.531.663.423	30.581.174.955	30.581.174.955
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	28.531.663.423	28.531.663.423	30.581.174.955	30.581.174.955
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.318.109.693	9.318.109.693	12.341.672.056	12.341.672.056
- Công ty TNHH CKC	-	-	1.403.816.108	1.403.816.108
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.663.694.980	1.663.694.980	2.253.371.530	2.253.371.530
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	1.447.071.351	1.447.071.351	1.827.323.304	1.827.323.304
- Công ty TNHH XD-TM Thịnh Phúc	882.197.776	882.197.776	1.354.424.072	1.354.424.072
- Công ty CP XD Minh Trang	1.189.126.838	1.189.126.838	907.008.824	907.008.824
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.048.810.608	1.048.810.608	766.648.168	766.648.168
- Phải trả người bán khác	3.087.208.140	3.087.208.140	3.829.080.050	3.829.080.050
	37.849.773.116	37.849.773.116	42.922.847.011	42.922.847.011

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	3.490.046.372	3.490.046.372	3.490.046.372	3.490.046.372

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả tiền trước của tổ chức và cá nhân khác		
- Ban Quản lý Đầu tư Quận 9	834.523.000	834.523.000
- Ban QLDA cải tạo kênh Ba Bò	1.007.216.732	1.007.216.732
- Công ty CP Đầu tư Đại Hải	844.000.000	644.000.000
- Trả trước của khách hàng khác	1.224.116.165	1.610.293.488
	3.909.855.897	4.096.033.220

5.14 Thuế

	01/01/2015 VND	Số thuế nộp thừa/ (thiếu) sau quyết toán VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2015 VND
a) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	2.044.776.481	-	-	(5.884.071)	2.050.660.552
- Thuế thu nhập cá nhân	233.554.844	803.540.283	1.218.018.008	(972.565.709)	791.642.828
	2.278.331.325	803.540.283	1.218.018.008	978.449.780	2.842.303.380
b) Phải trả					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.130.271.397	-	2.356.805.993	(7.741.511.669)	745.565.721
- Thuế khác	5.259.615.754	-	22.899.251.598	(23.078.221.536)	5.080.645.816
	11.389.887.151	-	25.256.057.591	(30.819.733.205)	5.826.211.537

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả tổ chức và cá nhân khác		
- Chi phí sửa bể ống và gắn đồng hồ nước	484.029.460	-
- Chi phí khác	149.228.000	165.000.000
	633.257.460	165.000.000

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp**5.16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả bên liên quan	-	1.087.279.817
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	-	1.087.279.817
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.581.430.025	6.905.852.447
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	45.915.831	86.529.074
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	2.389.413	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.407.183.798	2.441.535.959
Phải trả chi phí cho đội thi công công trình	718.604.059	889.762.296
Phải trả tiền hoàn thuế TNCN	821.450.704	-
Phải trả cổ tức	91.877.370	109.786.646
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	222.649.631	409.379.044
Phải trả khác	-	1.698.403.035
	1.244.093.762	1.243.190.936
	6.581.430.025	7.993.132.264

5.16.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả bên liên quan	46.320.831.462	48.029.109.321
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
- Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	-	33.003.950
- Phải trả cổ phần hóa (*)	46.320.831.462	47.996.105.371
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	37.522.602.211	36.248.799.935
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM (**)	22.838.430.783	22.838.430.783
Ban Quản lý dự án kênh Ba Bò (**)	13.410.369.152	13.410.369.152
Phải trả khác	1.273.802.276	-
	83.843.433.673	84.277.909.256

(*) Khoản phải trả theo biên bản quyết toán chuyển thể năm 2007.

(**) Số tiền nhận từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả bên liên quan				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	11.503.082.945	11.503.082.945	13.202.815.566	13.202.815.566

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	36.794.790.130	36.794.790.130	43.517.956.713	43.517.956.713
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(11.503.082.945)	(11.503.082.945)	(13.202.815.566)	(13.202.815.566)
	25.291.707.185	25.291.707.185	30.315.141.147	30.315.141.147

Đây là các khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước với lãi suất từ 5,4%/ năm đến 11,4%/ năm, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa ống mục	17.400.176.812	-

Chi phí dự tính căn cứ vào Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về kế hoạch đầu tư xây dựng trong năm 2015 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.19 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2014	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	28.521.539.183	139.951.521.747
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.099.240.517	11.099.240.517
Trích lập các quỹ	-	4.020.985.246	812.478.949	(4.833.464.195)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	235.552.586	-	(235.552.586)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.282.027.960)	(5.282.027.960)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư 30/06/2014	85.000.000.000	22.998.999.345	8.500.000.000	19.069.734.959	135.568.734.304
Số dư 01/07/2014	85.000.000.000	22.998.999.345	8.500.000.000	19.069.734.959	135.568.734.304
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.092.969.743	13.092.969.743
Điều chỉnh khác	-	(19.551.457)	-	19.551.457	-
Số dư 31/12/2014	85.000.000.000	22.979.447.888	8.500.000.000	32.182.256.159	148.661.704.047
Phân loại lại (*)	-	8.500.000.000	(8.500.000.000)	-	-
Số dư 01/01/2015	85.000.000.000	31.479.447.888	-	32.182.256.159	148.661.704.047
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.573.901.799	8.573.901.799
Thuế TNDN được miễn giảm	-	66.429.721	-	(66.429.721)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(5.454.718.117)	(5.454.718.117)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư 30/06/2015	85.000.000.000	31.545.877.609	-	25.035.010.120	141.580.887.729

(*) Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 VND.

Chi tiết cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH một thành viên	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000	51,00
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	43,11	36.647.200.000	43,11
Cổ đông khác	5.002.800.000	5,89	5.002.800.000	5,89
	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH") (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuê ngoài: (*)	42.693.878.831	31.626.713.249
(*) Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03 tháng 4 năm 2015, thời hạn thuê là 1 năm.		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước sạch	248.162.260.726	222.086.260.227
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	2.884.659.369	3.575.267.430
	251.046.920.095	225.661.527.657
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(21.296.655)	(35.922.891)
Hàng bán bị trả lại	(14.897.600)	(33.521.556)
	(36.194.255)	(69.444.447)
Doanh thu thuần	251.010.725.840	225.592.083.210

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	145.893.133.267	129.854.130.982
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	1.730.856.218	1.435.411.599
	147.623.989.485	131.289.542.581



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	3.212.849.093	3.713.070.671

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	1.866.495.143	2.358.375.294

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.936.949.368	18.067.672.671
Chi phí vật tư, thiết bị	17.400.176.812	20.233.939.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.775.595.942	19.316.397.509
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	17.786.289.697	6.374.283.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.286.892.845	4.302.650.980
	79.185.904.664	68.294.943.781

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.730.500.131	8.053.398.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.873.759	90.835.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.545.336	373.067.218
Thuế, phí và lệ phí	51.393.145	56.678.655
Chi phí dự phòng	190.498.782	214.832.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.237.962	1.497.628.140
Chi phí bằng tiền khác	4.669.536.344	4.008.026.498
	15.349.585.459	14.294.467.520

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ truy thu tiền nước	636.798.044	852.213.831
Thu nhập khác	174.400.617	26.926.383
	811.198.661	879.140.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	10.930.707.792	13.945.997.348
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	84.000.000	64.500.000
Thu nhập tính thuế trong kỳ	11.014.707.792	14.010.497.348
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	3.321.486.069	11.777.629.328
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất 22%	7.693.221.723	2.232.868.020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.356.805.993	2.846.756.831

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	8.573.901.799	11.099.240.517
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	8.573.901.799	11.099.240.517
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.009	1.306

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn vốn nước sạch		145.893.133.267	129.854.130.982
Chi phí nguyên vật liệu		17.407.769.219	8.324.757.132
Chi phí nhân công		26.832.049.499	24.857.522.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định		19.155.141.278	19.689.464.727
Chi phí sửa chữa ống mưng		17.400.176.812	20.233.939.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.036.911.521	5.281.155.236
Chi phí khác		7.434.298.012	5.637.983.941
		242.159.479.608	213.878.953.882

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập	1.711.924.391	1.693.308.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH		
Một thành viên		
- Mua sỉ nước sạch	145.893.133.267	104.500.716.506
- Mua vật tư	3.928.067.000	1.097.457.000
- Thuê tài sản	2.134.693.942	1.034.097.272
- Chi phí lãi vay	1.866.495.143	1.056.467.151

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH		
Một thành viên		
- Phải thu thương mại	150.179.749	156.063.820
- Phải trả thương mại	(32.021.709.795)	(34.071.221.327)
- Phải thu cổ phần hóa	-	399.247.150
- Phải thu do chi hộ	11.353.780	2.561.518.041
- Phải trả cổ phần hóa	(46.320.831.462)	(48.029.109.321)
- Phải trả khác	-	(1.087.279.817)
- Vay	(36.794.790.130)	(43.517.956.713)

7.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, thu nhập khác, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2015			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	248.130.611.926	2.880.113.914	251.010.725.840
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.130.611.926	2.880.113.914	251.010.725.840
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(145.893.133.267)	(1.730.856.218)	(147.623.989.485)
Lãi gộp theo bộ phận	102.237.478.659	1.149.257.696	103.386.736.355
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(94.535.490.123)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.851.246.232
Doanh thu hoạt động tài chính			3.212.849.093
Chi phí hoạt động tài chính			(1.866.495.143)
Thu nhập khác			811.198.661
Chi phí khác			(78.091.051)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.356.805.993)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			8.573.901.799
6 tháng đầu năm 2014			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	222.048.262.727	3.543.820.483	225.592.083.210
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.048.262.727	3.543.820.483	225.592.083.210
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(129.854.130.982)	(1.435.411.599)	(131.289.542.581)
Lãi gộp theo bộ phận	92.194.131.745	2.108.408.884	94.302.540.629
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(82.589.411.301)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.713.129.328
Doanh thu hoạt động tài chính			3.713.070.671
Chi phí hoạt động tài chính			(2.358.375.294)
Thu nhập khác			879.140.214
Chi phí khác			(967.571)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.846.756.831)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			11.099.240.517

95-C
TY
HỮU HẠN
YẾN
HẠM
CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do: hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Phải trả người bán	37.849.773.116	3.490.046.372	41.339.819.488
Chi phí phải trả	633.257.460	-	633.257.460
Các khoản phải trả khác	5.369.881.619	83.843.433.673	89.213.315.292
Vay và nợ thuê tài chính	11.503.082.945	25.291.707.185	36.794.790.130
Cộng	55.355.995.140	112.625.187.230	167.981.182.370
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Chi phí phải trả	165.000.000	-	165.000.000
Các khoản phải trả khác	7.360.172.043	84.277.909.256	91.638.081.299
Vay và nợ thuê tài chính	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Cộng	63.650.834.620	118.083.096.775	181.733.931.395

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Tiền và tương đương tiền	26.343.381.939	-	26.343.381.939
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.702.956.145	-	78.702.956.145
Phải thu khách hàng	7.062.185.185	-	7.062.185.185
Các khoản phải thu khác	3.319.317.732	-	3.319.317.732
	115.427.841.001	-	115.427.841.001
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373	-	19.624.185.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	102.021.407.612	-	102.021.407.612
Phải thu khách hàng	1.827.239.313	-	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	7.469.660.348	-	7.469.660.348
	130.942.492.646	-	130.942.492.646

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015:

- Công ty đang thế chấp phương tiện truyền dẫn cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên để đảm bảo cho khoản vay; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

7.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)*iv. Giá trị hợp lý*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	26.343.381.939	19.624.185.373	26.343.381.939	19.624.185.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.702.956.145	102.021.407.612	78.702.956.145	102.021.407.612
Phải thu khách hàng	7.062.185.185	1.827.239.313	7.062.185.185	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	3.319.317.732	7.469.660.348	3.319.317.732	7.469.660.348
	115.427.841.001	130.942.492.646	115.427.841.001	130.942.492.646
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	41.339.819.488	46.412.893.383	41.339.819.488	46.412.893.383
Chi phí phải trả	633.257.460	165.000.000	633.257.460	165.000.000
Các khoản phải trả khác	89.213.315.292	91.638.081.299	89.213.315.292	91.638.081.299
Vay và nợ thuê tài chính	36.794.790.130	43.517.956.713	36.794.790.130	43.517.956.713
	167.981.182.370	181.733.931.395	167.981.182.370	181.733.931.395

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.5 Áp dụng hồi tố

Số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại theo:

- Báo cáo Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Kiểm toán Nhà Nước phát hành ngày 02 tháng 02 năm 2015.
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2014	Điều chỉnh	31/12/2014
		Số liệu đã trình bày	tăng/ (giảm)	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Đầu tư ngắn hạn		79.625.775.466	(79.625.775.466)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	102.021.407.612	102.021.407.612
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.192.051.539	(72.391.191)	7.119.660.348
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.119.660.348	674.380.000	7.794.040.348
Tài sản ngắn hạn khác	155	674.380.000	(674.380.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2014 Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	31/12/2014 Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Phải thu dài hạn khác	216	-	6.000.000	6.000.000
Đầu tư dài hạn khác		22.395.632.146	(22.395.632.146)	-
Tài sản dài hạn khác	268	6.000.000	(6.000.000)	-
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.118.263.664	(22.230.444)	4.096.033.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.165.619.848	9.224.267.303	11.389.887.151
Phải trả ngắn hạn khác	319	25.473.607.342	(17.480.475.078)	7.993.132.264
Vay và nợ ngắn hạn		13.202.815.566	(13.202.815.566)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	13.202.815.566	13.202.815.566
NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN				
Vay và nợ dài hạn		30.315.141.147	(30.315.141.147)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	30.315.141.147	30.315.141.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.979.447.888	8.500.000.000	31.479.447.888
Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000	(8.500.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.976.209.131	8.206.047.028	32.182.256.159

Chi tiết số liệu áp dụng hồi tố như sau:

1. Áp dụng hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

Số dư cuối kỳ của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được trình bày lại theo Báo cáo Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Kiểm toán Nhà Nước phát hành ngày 02 tháng 02 năm 2015. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.192.051.539	(72.391.191)	7.119.660.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.118.263.664	(22.230.444)	4.096.033.220
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.165.619.848	9.224.267.303	11.389.887.151
Phải trả ngắn hạn khác	319	25.473.607.342	(17.480.475.078)	7.993.132.264
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.976.209.131	8.206.047.028	32.182.256.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015


2. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán


Việc áp dụng chế độ kế toán mới và thay đổi chính sách kế toán không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính.


Số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số liệu đã trình bày VND	Điều chỉnh tăng/ (giảm) VND	Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Đầu tư ngắn hạn		79.625.775.466	(79.625.775.466)	-
Đầu tư dài hạn khác		22.395.632.146	(22.395.632.146)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	102.021.407.612	102.021.407.612
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.119.660.348	674.380.000	7.794.040.348
Tài sản ngắn hạn khác	155	674.380.000	(674.380.000)	-
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Phải thu dài hạn khác	216	-	6.000.000	6.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	6.000.000	(6.000.000)	-
NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Vay và nợ ngắn hạn		13.202.815.566	(13.202.815.566)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	13.202.815.566	13.202.815.566
NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN				
Vay và nợ dài hạn		30.315.141.147	(30.315.141.147)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	30.315.141.147	30.315.141.147
Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000	(8.500.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.979.447.888	8.500.000.000	31.479.447.888




NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
 Người lập


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
 Kế toán trưởng


HUYỄN TUẤN ANH
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281.837.509.265	253.657.328.941
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(195.864.139.793)	(145.285.091.499)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.517.665.241)	(26.419.515.093)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.866.495.143)	(2.358.375.294)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.741.511.669)	(3.065.523.936)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.104.181.878	3.873.943.674
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(35.102.940.429)	(28.962.993.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		15.848.938.868	51.439.773.229
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.912.189.485)	(22.734.582.342)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.198.990.666)	(65.418.808.193)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.517.442.133	37.850.661.120
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.405.071.575	3.051.756.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.811.333.557	(47.250.972.627)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.723.166.583)	(6.279.903.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.217.909.276)	(10.169.392.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.941.075.859)	(16.449.295.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		6.719.196.566	(12.260.495.078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		26.343.381.939	20.336.842.421

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

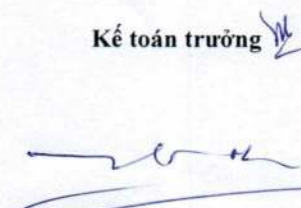
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BCTC QUÝ 2/2015 VÀ BCTC KIỂM TOÁN SOÁT XÉT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	
(A)	(B)	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	(7)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	137.472.538.635	123.076.232.474	137.472.538.635	145.471.864.620	-	22.395.632.146	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	31.343.381.939	19.624.185.373	26.343.381.939	19.624.185.373	(5.000.000.000)	-	
1. Tiền	111	19.343.381.939	9.624.185.373	19.343.381.939	9.624.185.373	-	-	
2. Các khoản tương đương tiền	112	12.000.000.000	10.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	(5.000.000.000)	-	Giảm do điều chỉnh từ tương đương tiền sang đầu tư nắm giữ đáo hạn (ghi nhận nhằm kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi 6 tháng thành 1 tháng).
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	73.702.956.145	79.625.775.466	78.702.956.145	102.021.407.612	5.000.000.000	22.395.632.146	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	73.702.956.145	79.625.775.466	78.702.956.145	102.021.407.612	5.000.000.000	22.395.632.146	Tăng 22.395.632.146 đồng do trình bày lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo Thông tư số 200/2014 (thời gian đáo hạn tại thời điểm lập báo cáo < 12 tháng). Tăng 5 tỷ đồng do điều chỉnh từ tương đương tiền sang đầu tư nắm giữ đáo hạn
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.033.785.862	9.725.012.123	14.744.865.862	10.399.392.123	711.080.000	674.380.000	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.492.045.395	4.066.600.741	9.492.045.395	4.066.600.741	-	-	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.002.282.945	778.112.462	4.002.282.945	778.112.462	-	-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.969.317.732	7.119.660.348	3.680.397.732	7.794.040.348	711.080.000	674.380.000	Tăng do trình bày lại các khoản ký quỹ, tạm ứng theo Thông tư số 200/2014
4. Dự phòng các khoản phải thu khó	137	(2.429.860.210)	(2.239.361.428)	(2.429.860.210)	(2.239.361.428)	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	10.515.522.206	7.821.166.568	10.515.522.206	7.821.166.568	-	-	
1. Hàng tồn kho	141	10.552.709.057	7.858.353.419	10.552.709.057	7.858.353.419	-	-	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(37.186.851)	(37.186.851)	(37.186.851)	(37.186.851)	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.876.892.483	6.280.092.944	7.165.812.483	5.605.712.944	(711.080.000)	(674.380.000)	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.163.416.666	2.341.200.000	3.163.416.666	2.341.200.000	-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.160.092.437	986.181.619	1.160.092.437	986.181.619	-	-	

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	
(A)	(B)							(7)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
3. Thuế và các khoản khác phải thu N	153	2.842.303.380	2.278.331.325	2.842.303.380	2.278.331.325	-	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	711.080.000	674.380.000	-	-	(711.080.000)	(674.380.000)	Giảm do trình bày lại các khoản ký quỹ, tạm ứng theo Thông tư số 200/2014
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	214.949.811.866	243.639.293.168	214.949.811.866	221.243.661.022	-	(22.395.632.146)	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216			6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	Tăng do trình bày lại các khoản ký quỹ dài hạn theo Thông tư số 200/2014
II. Tài sản cố định	220	208.126.274.312	201.879.127.905	208.126.274.312	201.879.127.905	-	-	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	207.976.722.432	201.676.261.027	207.976.722.432	201.676.261.027	-	-	
- Nguyên giá	222	477.746.000.296	452.343.712.611	477.746.000.296	452.343.712.611	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(269.769.277.864)	(250.667.451.584)	(269.769.277.864)	(250.667.451.584)	-	-	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	149.551.880	202.866.878	149.551.880	202.866.878	-	-	
- Nguyên giá	228	478.280.510	478.280.510	478.280.510	478.280.510	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(328.728.630)	(275.413.632)	(328.728.630)	(275.413.632)	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-	-	-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.360.267.395	19.358.533.117	6.360.267.395	19.358.533.117	-	-	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241					-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.360.267.395	19.358.533.117	6.360.267.395	19.358.533.117	-	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	22.395.632.146	-	-	-	(22.395.632.146)	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	22.395.632.146	-	-	-	(22.395.632.146)	Giảm do trình bày lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo Thông tư số 200/2014 (thời gian đáo hạn tại thời điểm lập báo cáo < 12 tháng)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	463.270.159	6.000.000	457.270.159	-	(6.000.000)	(6.000.000)	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	457.270.159	-	457.270.159	-	-	-	
2. Tài sản dài hạn khác	268	6.000.000	6.000.000	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)	Giảm do trình bày lại các khoản ký quỹ dài hạn theo Thông tư số 200/2014.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	352.422.350.501	366.715.525.642	352.422.350.501	366.715.525.642	-	-	
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	210.841.462.772	218.053.821.595	210.841.462.772	218.053.821.595	-	-	
I. Nợ ngắn hạn	310	93.192.841.580	99.970.724.820	98.216.275.542	99.970.724.820	5.023.433.962	-	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.849.773.116	42.922.847.011	37.849.773.116	42.922.847.011	-	-	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.909.855.897	4.096.033.220	3.909.855.897	4.096.033.220	-	-	

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	
(A)	(B)	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	(7)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)								
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.826.211.537	6.814.173.789	5.826.211.537	11.389.887.151	-	4.575.713.362	Điều chỉnh số dư đầu kỳ của phí bảo vệ môi trường sang theo dõi ở tài khoản thuế và các khoản nộp Nhà nước theo ý kiến của kiểm toán NN
4. Phải trả người lao động	314	10.413.445.886	18.582.974.702	10.413.445.886	18.582.974.702	-	-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.033.434.272	165.000.000	633.257.460	165.000.000	(17.400.176.812)	-	Giảm do điều chỉnh chi phí SCOM phải trả sang dự phòng phải trả theo Thông tư 200/2014
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.581.430.025	12.568.845.626	6.581.430.025	7.993.132.264	-	(4.575.713.362)	Điều chỉnh số dư đầu kỳ của phí bảo vệ môi trường sang theo dõi ở tài khoản thuế và các khoản nộp Nhà nước theo ý kiến của kiểm toán NN
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	6.479.648.983	13.202.815.566	11.503.082.945	13.202.815.566	5.023.433.962	-	Tăng do phân loại lại các khoản vay đến hạn trả từ dài hạn sang ngắn hạn
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	17.400.176.812	-	17.400.176.812	-	Tăng do điều chỉnh chi phí SCOM phải trả sang dự phòng phải trả theo Thông tư 200/2014
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.099.041.864	1.618.034.906	4.099.041.864	1.618.034.906	-	-	
II. Nợ dài hạn	330	117.648.621.192	118.083.096.775	112.625.187.230	118.083.096.775	(5.023.433.962)	-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	3.490.046.372	3.490.046.372	3.490.046.372	3.490.046.372	-	-	
2. Phải trả dài hạn khác	337	83.843.433.673	84.277.909.256	83.843.433.673	84.277.909.256	-	-	
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	30.315.141.147	30.315.141.147	25.291.707.185	30.315.141.147	(5.023.433.962)	-	Giảm do phân loại lại các khoản vay đến hạn trả từ dài hạn sang ngắn hạn
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	141.580.887.729	148.661.704.047	141.580.887.729	148.661.704.047	-	-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	141.580.887.729	148.661.704.047	141.580.887.729	148.661.704.047	-	-	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	31.545.877.609	31.479.447.888	31.545.877.609	31.479.447.888	-	-	
3. LNST chưa phân phối	421	25.035.010.120	32.182.256.159	25.035.010.120	32.182.256.159	-	-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	16.527.538.042	8.206.047.028	16.527.538.042	8.206.047.028	-	-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	8.507.472.078	23.976.209.131	8.507.472.078	23.976.209.131	-	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	352.422.350.501	366.715.525.642	352.422.350.501	366.715.525.642	-	-	



Chi tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	
(A)	(B)							(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PP GIÁN TIẾP		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH								
1. Lợi nhuận trước thuế:	01	10.930.707.792	13.945.997.348	10.930.707.792	13.945.997.348	-	-	
2. Điều chỉnh cho các khoản:		17.999.286.110	18.549.601.979	35.399.462.922	18.549.601.979	(17.400.176.812)	-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		19.155.141.278	19.689.464.727	19.155.141.278	19.689.464.727	-	-	
- Các khoản dự phòng	03	190.498.782	214.832.629	17.590.675.594	214.832.629	(17.400.176.812)	-	Kiểm toán điều chỉnh chi phí SCOM phải trả sang dự phòng phải trả theo Thông tư 200/2014
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.212.849.093)	(3.713.070.671)	(3.212.849.093)	(3.713.070.671)	-	-	
- Chi phí lãi vay	06	1.866.495.143	2.358.375.294	1.866.495.143	2.358.375.294	-	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.929.993.902	32.495.599.327	46.330.170.714	32.495.599.327	(17.400.176.812)	-	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.918.007.901)	(8.365.023.019)	(6.466.077.876)	(8.365.023.019)	(6.451.930.025)	-	Kiểm toán điều chỉnh dòng tiền do khi trình bày lại báo cáo theo thông tư 200/2014, và do một số yếu tố khác
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.694.355.638)	(2.682.509.260)	(2.694.355.638)	(2.682.509.260)	-	-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	13.463.515.977	34.195.290.568	(7.313.307.616)	34.195.290.568	20.776.823.593	-	Kiểm toán điều chỉnh dòng tiền do khi trình bày lại báo cáo theo thông tư 200/2014, và do một số yếu tố khác.
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.279.486.825)	983.397.522	(1.279.486.825)	983.397.522	-	-	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(960.386.741)	(2.358.375.294)	(1.866.495.143)	(2.358.375.294)	906.108.402	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng dòng tiền chi lãi vay do Công ty đã trả lãi Q2/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.130.271.397)	(3.065.523.936)	(7.741.511.669)	(3.065.523.936)	1.611.240.272	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng dòng tiền chi nộp thuế do Công ty đã nộp thuế TNDN Q1/2015
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.064.689.328	2.684.199.519	17.910.498	2.684.199.519	2.046.778.830	-	Kiểm toán trình bày lại theo thông tư 200/2014: không tính khoản ký quỹ, ký cược vào dòng tiền thu khác từ HĐKD
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.643.639.327)	(2.447.282.198)	(3.137.907.577)	(2.447.282.198)	(1.505.731.750)	-	Kiểm toán trình bày lại theo thông tư 200/2014: không tính khoản ký quỹ, ký cược vào dòng tiền chi khác từ HĐKD
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	15.832.051.378	51.439.773.229	15.848.938.868	51.439.773.229	(16.887.490)	-	

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PP GIÁN TIẾP (tiếp)		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ								
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.912.189.485)	(22.734.582.342)	(19.912.189.485)	(22.734.582.342)	-	-	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.202.956.145)	(65.418.808.193)	(19.198.990.666)	(65.418.808.193)	(20.003.965.479)	-	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tiếp tục gia hạn không bằng tiền
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.521.407.612	37.850.661.120	42.517.442.133	37.850.661.120	25.003.965.479	-	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tiếp tục gia hạn không bằng tiền, và có 1 hợp đồng 5 tỷ ghi nhận nhằm kỳ hạn.
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.403.490.321	3.051.756.788	4.405.071.575	3.051.756.788	(1.581.254)	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng do lãi đã thu nhưng chưa ghi nhận vào dòng tiền thu.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.809.752.303	(47.250.972.627)	7.811.333.557	(47.250.972.627)	4.998.418.746	-	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33						-	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.723.166.583)	(6.279.903.000)	(6.723.166.583)	(6.279.903.000)	-	-	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.199.440.532)	(10.169.392.680)	(10.217.909.276)	(10.169.392.680)	18.468.744	-	Kiểm toán điều chỉnh tăng do phần thuế thu nhập từ cổ tức đã chi nhưng chưa ghi nhận vào dòng tiền chi cổ tức.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.922.607.115)	(16.449.295.680)	(16.941.075.859)	(16.449.295.680)	18.468.744	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	11.719.196.566	(12.260.495.078)	6.719.196.566	(12.260.495.078)	5.000.000.000	-	Tăng do điều chỉnh từ tương đương tiền sang đầu tư nắm giữ đáo hạn (ghi nhận nhằm kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi 6 tháng thành 1 tháng).
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.624.185.373	32.597.337.499	19.624.185.373	32.597.337.499	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	31.343.381.939	20.336.842.421	26.343.381.939	20.336.842.421	5.000.000.000	-	

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PP TRỰC TIẾP		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH								
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	281.839.090.519	253.657.328.941	281.837.509.265	253.657.328.941	1.581.254	0	Kiểm toán điều chỉnh tăng do lãi đã thu nhưng đã ghi nhận nhầm dòng tiền thu.
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(195.864.139.793)	(145.285.091.499)	(195.864.139.793)	(145.285.091.499)	0	0	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.517.665.241)	(26.419.515.093)	(31.517.665.241)	(26.419.515.093)	0	0	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.866.495.143)	(2.358.375.294)	(1.866.495.143)	(2.358.375.294)	0	0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.741.511.669)	(3.065.523.936)	(7.741.511.669)	(3.065.523.936)	0	0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.085.713.134	3.873.943.674	6.104.181.878	3.873.943.674	(18.468.744)	0	Kiểm toán điều chỉnh tăng do phần thuế thu nhập từ cổ tức đã chi nhưng chưa ghi nhận vào dòng tiền chi cổ tức
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(35.102.940.429)	(28.962.993.564)	(35.102.940.429)	(28.962.993.564)	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, KD	20	15.832.051.378	51.439.773.229	15.848.938.868	51.439.773.229	(18.468.744)	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ								
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.912.189.485)	(22.734.582.342)	(19.912.189.485)	(22.734.582.342)	0	0	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.202.956.145)	(65.418.808.193)	(19.198.990.666)	(65.418.808.193)	(20.003.965.479)	0	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tiếp tục gia hạn không bằng tiền
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.521.407.612	37.850.661.120	42.517.442.133	37.850.661.120	25.003.965.479	0	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tiếp tục gia hạn không bằng tiền, và có 1 hợp đồng 5 tỷ ghi nhận nhầm kỳ hạn.
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.403.490.321	3.051.756.788	4.405.071.575	3.051.756.788	(1.581.254)	0	Kiểm toán điều chỉnh tăng do lãi đã thu nhưng ghi nhận nhầm dòng tiền thu.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.809.752.303	(47.250.972.627)	7.811.333.557	(47.250.972.627)	4.998.418.746	0	Tăng do ảnh hưởng của các yếu tố trên

95-C.T.
 TY
 HỮU HẠN
 AN
 NAM
 Đ. CHINH

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PP TRỰC TIẾP (tiếp)		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33						0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.723.166.583)	(6.279.903.000)	(6.723.166.583)	(6.279.903.000)	0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.199.440.532)	(10.169.392.680)	(10.217.909.276)	(10.169.392.680)	18.468.744	0	Kiểm toán điều chỉnh tăng do phần thuế thu nhập từ cổ tức đã chi nhưng chưa ghi nhận vào dòng tiền chi cổ tức
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.922.607.115)	(16.449.295.680)	(16.941.075.859)	(16.449.295.680)	18.468.744	0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	11.719.196.566	(12.260.495.078)	6.719.196.566	(12.260.495.078)	4.998.418.746	0	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.624.185.373	32.597.337.499	19.624.185.373	32.597.337.499	0	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	31.343.381.939	20.336.842.421	26.343.381.939	20.336.842.421	4.998.418.746	0	Tăng do điều chỉnh từ tương đương tiền sang đầu tư nắm giữ đáo hạn (ghi nhận nhằm kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi 6 tháng thành 1 tháng).



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM

TRẢNG ĐÀC NHA
TP. HỒ CHÍ MINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
GIÁM ĐỐC



HUYỄN TUẤN ANH